

Một vài nét về đặc điểm của triết học cổ đại Trung Quốc

ThS NGUYỄN HỒNG THỦY

Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: hongthuy.ajc@gmail.com

Tóm tắt: Do những đặc điểm về địa lý, sản xuất và tổ chức xã hội các học phái Nho, Đạo, Phật, Âm dương ngũ hành thuộc tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại du nhập vào Việt Nam đều chịu sự quy định của nhu cầu thực tế bản địa. Phạm vi, mức độ ảnh hưởng bao gồm thế giới quan, nhân sinh quan, triết học và chính trị - xã hội.

Từ khóa: triết học; triết học Trung Quốc cổ - trung đại.

1. Sự hình thành tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc

Hàng trăm tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại có hệ thống được hình thành vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc (722-221 TCN), được gọi là Bách gia chủ từ⁽¹⁾. Trong đó có sáu học phái chủ yếu là: Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Danh gia, Pháp gia, Âm dương gia.

1.1. Nho gia

Người sáng lập học phái Nho gia là Khổng Tử (551-479 TCN), Mạnh Tử (327-289 TCN) và Tuân Tử (313-238 TCN).

Hạt nhân tư tưởng triết học Nho gia là Nhân và Lễ. Con người là điểm xuất phát của tư tưởng triết học. Khổng, Mạnh, Tuân đều giải thích tường tận về điểm này: Người có nhân thì yêu con người; nhân là đức hoàn thiện nhất; để đạt được chữ nhân, Nho gia chủ trương dùng Lễ nhà Chu để duy trì đẳng cấp trên dưới, tôn ti.

Khổng Tử ít bàn đến vũ trụ và giới. Ông thừa nhận sự tồn tại của lực lượng siêu tự nhiên và sợ mệnh trời, đối với quỷ thần thì kính trọng và xa lánh. Lập trường của Khổng Tử trong vấn đề này đầy mâu thuẫn, phản ánh tâm lý mâu thuẫn của ông.

Về nhận thức luận, Khổng Tử đã tổng kết được nhiều quy luật nhận thức, nhưng chủ yếu là về thực tiễn và về phương pháp học hỏi. Có thể nói, tư tưởng giáo dục và phương pháp, thái độ học tập của Khổng Tử là “bộ phận giàu sức sống nhất trong tư tưởng Triết học Nho giáo”⁽²⁾.

1.2. Mặc gia

Người sáng lập học phái Mặc gia là Mặc Tử (479-381 TCN).

Hạt nhân tư tưởng triết học Mặc gia là Nhân và nghĩa, từ đó dẫn đến tư tưởng “kiêm ái”, “phi công”.

Khái niệm Nhân của Mặc gia là *kiêm ái*, không phân biệt đẳng cấp, Nghĩa là *Lợi*. Vì thế, phương hướng triết học của Mặc gia là “làm lợi cho mọi người, trừ hại cho mọi người”.

Vũ trụ quan của Mặc gia rất mâu thuẫn. Mặc gia phủ định tư tưởng “thiên mệnh” của Nho gia, nhưng lại có tư tưởng trọng trời, thờ quỷ thần, phục tùng sức mạnh siêu nhiên thần bí.

Về nhận thức luận, Mặc gia đã đề xuất quan hệ giữa thực và danh, chủ trương lấy “thực đặt tên”, còn Nho gia thì “lấy danh định thực”. Mặc gia đề ra thuyết *tam biểu* để phân biệt đúng sai: Lập luận phải có “bản” (căn cứ), lập luận phải có “nguyên” (chứng minh), lập luận phải có “dụng” (hiệu quả).

1.3. Đạo gia

Đạo đức gia, gọi tắt là Đạo gia, đại biểu tiêu biểu là Lão Tử và Trang Tử, gọi là học thuyết Lão Trang.

Hạt nhân tư tưởng triết học Lão Trang là phạm trù “Đạo”. Ý nghĩa mà Lão Tử dành cho “Đạo” có hai mặt: 1) “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật”. Đạo là bản nguyên của thế giới, có trước đất trời. Do “Đạo” huyền diệu, khó nói rõ danh trạng, nên Lão Tử đã dẫn một khái niệm khác là *Vô* để thể hiện: “Vạn vật sinh ra từ hữu, hữu sinh ra từ Vô”. 2) “Đạo” còn chỉ quy luật chung về sự biến hóa của sự vật. Quy luật biến hóa của mỗi sự vật gọi là Đức. Vì thế khác với Nho gia, đạo đức ở Đạo gia là phạm trù thuộc về vũ trụ quan.

Về nhận thức, Lão Trang đề cao tư duy trừu tượng, coi nhẹ nghiên cứu sự vật cụ thể, cho rằng “không cần ra cửa mà biết cả thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời”. Trong ba thời kỳ lịch sử (Sơ Hán, Ngụy Tấn, Sơ Đường) học thuyết Đạo gia giữ địa vị

thống trị về tư tưởng. Suốt hơn hai ngàn năm lịch sử, tư tưởng Đạo gia về cơ bản đã tồn tại trong tư tưởng văn hóa truyền thống như sự bổ sung cho triết học Nho gia.

1.4. Pháp gia

Người sáng lập phái Mặc gia là *Hàn Phi Tử*.

Pháp gia chủ trương lấy thuyết “tiên hóa” và thuyết “tính ác” xây dựng thành hệ thống chính trị lấy Pháp, Thuật, Thế làm nội dung căn bản. *Pháp* chỉ pháp lệnh thành văn của quốc gia. *Pháp* chủ trương không chế dư luận, dùng pháp trị thay lễ trị, dùng pháp luật mà khuất phục. *Thuật* là quyền mưu không lộ ra mặt để điều khiển bề tôi. *Thế* là quyền thế. Pháp gia chủ trương quyền thế vạn năng. Họ yêu cầu kẻ thống trị phải nắm lấy quyền giết hại, khen thưởng.

Địa vị của phái Pháp gia là ở giá trị thực dụng. Vì vậy, nó đã dựa vào sức mạnh chính trị để kết thúc cục diện trăm học phái “đua tiếng” thời Tiên Tần, trở thành kẻ thắng lợi cuối cùng.

1.5. Danh Gia

Đại biểu tiêu biểu của phái Danh gia là *Huệ Thi* và *Công Tôn Long*.

Huệ Thi không coi trọng *danh*. Ông xuất phát từ *thực*, cho rằng “to đến mức không có cái bên ngoài gọi là đại nhất”, “nhỏ đến mức không có cái bên trong gọi là tiểu nhất”. Nhìn từ cái đại nhất của vũ trụ thì cái cao thấp của trời đất chẳng là gì cả. Nhìn từ cái tiểu nhất thì gần cũng hóa thành xa. Thời gian dài ngắn, không gian to nhỏ đều là tương đối, tính chất của sự vật cũng là tương đối, có thể biến hóa.

Công Tôn Long thì ngược lại, không chú trọng *thực*, điểm xuất phát là *danh*, nhấn mạnh sự sai biệt giữa từ và khái niệm. Đề mục nguy biện tiêu biểu của ông là “Cứng và trắng tách biệt”. Ông nói: nhìn vào đá hoa cương không biết độ cứng, chỉ biết màu trắng, như vậy không có cứng. Sờ vào đá hoa cương không biết nó trắng, mà chỉ biết nó cứng, như vậy nó không trắng. Từ đó ông kết luận cứng và trắng tách biệt nhau.

1.6. Âm dương gia

Phái Âm dương gia lấy cái vận hành âm dương của sao, lịch và ngũ đức (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) làm quan niệm căn bản, nên được gọi là *Âm dương gia*. “Đến thời Xuân thu – Chiến quốc, tư tưởng Âm dương, Ngũ hành đã đạt tới là một hệ thống các quan niệm về bản nguyên và bản tính biến dịch của thế giới”⁽³⁾.

Tư tưởng Triết học Âm - Dương có thiên hướng suy tư về nguyên lý vận hành đầu tiên và phổ biến của vạn vật, đó là sự tương tác của hai thế lực đối lập nhau: Âm và Dương.

“Âm” là một phạm trù rất rộng, phản ánh khái quát những thuộc tính phổ biến của vạn vật như: nhu, thuận, tối, âm, phía dưới, phía phải, số chẵn... “Dương” là phạm trù đối lập với “Âm”, phản ánh khái quát những tính chất phổ biến như: Cương, cường, sáng, khô, phía trên, phía trái, số lẻ... Hai thế lực Âm - Dương không tồn tại biệt lập mà là thống nhất với nhau, chế ước lẫn nhau theo ba nguyên lý: 1) *Âm Dương thống nhất trong Thái cực*. Nguyên lý này nói lên tính thống nhất toàn vẹn chính thể, cân bằng của cái đa và cái duy nhất. Chính nó bao hàm tư tưởng về sự thống nhất giữa cái bất biến và cái biến đổi. 2) *Trong Âm có Dương và trong Dương có Âm*. Nguyên lý này nói lên khả năng biến đổi Âm - Dương đã bao hàm trong mỗi mặt đối lập của Thái cực. Nguyên lý 1 và 2 được học phái Âm Dương gia khái quát bằng vòng tròn khép kín tượng trưng cho Thái Cực. 3) *Sự khái quát hình thái cực Âm Dương* còn bao hàm nguyên lý Dương tiến đến đầu thì Âm lùi đến đáy và ngược lại, đồng thời Dương cực thì Âm sinh, Âm thịnh thì Dương khởi.

Tư tưởng triết học về Ngũ hành có xu hướng phản ánh tính cấu trúc của vạn vật và quy nó về những yếu tố khởi nguyên với tính chất khác nhau, nhưng tương tác với nhau. Đó là yếu tố: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Năm yếu tố này không tồn tại biệt lập, mà nằm trong một hệ thống ảnh hưởng sinh – khắc với nhau theo hai nguyên tắc: 1) *Tương sinh* (sinh hóa cho nhau): Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ... 2) *Tương khắc* (chế ước lẫn nhau): Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc và Mộc khắc Thổ...

2. Sự phát triển tư tưởng triết học thời cổ đại trong xã hội phong kiến Trung Quốc

2.1. Kinh học thời nhà Hán (206 TCN - 220 SCN)

Các nhà triết học thời kỳ này đã tuyển chọn trong các trước tác của các học phái thời tiền Tần, bổ sung, cải tạo Nho học thành *Kinh học*. Đây là lần dung hợp đầu tiên, lấy Nho học làm chủ.

Kinh học thời Hán là thứ triết học *Kinh Viện* chiếm địa vị thống nhất, thần bí. Đồng Trọng Thư (174 - 104 TCN) là nhà triết học điển hình, tiếp thu những yếu tố duy tâm trong triết học Khổng Tử và Mạnh Tử, phái Âm dương gia nhào nặn nên một học thuyết triết học mang tính chất duy tâm thần bí thể hiện trong tác phẩm *Xuân Thu phồn lộ*, lập nên Hán Nho. Bên cạnh tư trào duy tâm nêu trên, ông đại biểu điển hình của tư trào duy vật, biện chứng là Vương Sung (27 - 107), tập trung phê phán tư tưởng thần học của Đồng Trọng Thư và

cho rằng nguyên khí tràn đầy trời đất, là loại vật chất giống như mây mù, vạn vật tự nhiên sinh trưởng biến hóa đều là kết quả của tụ hoặc tán của nguyên khí.

2.2. Huyền học thời Ngụy - Tấn (220 - 420)

Huyền học thời Ngụy Tấn đan xen tư tưởng Nho, Danh, Pháp, tiếp thu cả đạo Phật, đây là cuộc dung hợp lần thứ hai của các dòng phái triết học lấy Đạo gia làm chủ.

Xoay quanh mối quan hệ giữa tư tưởng tự nhiên của Đạo gia, Danh giáo của Nho gia, tiêu điểm của tranh luận triết học là chuyển sang “có và không” (động và tĩnh) của bản thể luận, “ngôn và ý” của nhận thức luận, sáng tạo ra một loạt các phạm trù, khái niệm gốc và ngọn (bản mạt), một và nhiều (nhất - đa), thể dụng, tài tính, ngôn ý tượng, nội thánh, ngoại vương... dẫn dắt tư duy trừu tượng của con người vào tầng sâu của triết học.

2.3. Phật học thời nhà Tùy - Đường (590-617-906)

Vào thời Tùy Đường, Triết học Phật giáo với Trí tuệ sâu xa của nó đã dung hợp lẫn nhau giữa Nho, Đạo, Phật dẫn đến cuộc dung hợp lần thứ ba lấy Phật giáo làm chủ của triết học Trung Quốc.

Các tông phái Phật giáo như Thiên đài, Hoa nghiêm, Thiền tông xuất hiện, đánh dấu bước đầu Trung Quốc hóa Phật giáo. Các nhà Phật giáo khi bàn đến hệ thống triết học duy tâm đều khảo cứu một cách tỷ mỉ cái “tâm” về khách quan, nó đã bổ cứu cho sự khiếm khuyết của triết học Trung Quốc là xa rời, phân tích, nghiên cứu hiện tượng tinh thần.

2.4. Lý học thời Tống - Minh (960-1279-1644)

Từ thời Nhà Tống, Nho học được đề cao và phát triển đến đỉnh cao. Hình thức biểu hiện của nó là *Lý học* – sự dung hợp Đạo và Phật vào Nho. Đặc điểm của nó là gạt bỏ lối tâm chương trích cú của Hán Nho, coi nhiệm vụ của mình là phục hưng Thánh học (Nho học Tiền Tần).

Lý học là hình thái ý thức giữ vị trí thống trị trong xã hội phong kiến hậu kỳ. Xoay quanh quan hệ giữa “thiên lý” và “nhân dục”, qua cuộc tranh luận gay gắt về các phạm trù triết học cơ bản như “lý” và “khí”, “tâm” và “vật” hình thành nên một phái duy tâm khách quan mà Trình Hạo, Trình Hy, Chu Hy là đại biểu và một phái duy tâm chủ quan mà Lục Cửu Uyên, Vương Thu Nhân là đại biểu. Bên cạnh đó, lý học cũng đang xây dựng lý thuyết về nguyên khí là bản thể – một lý thuyết duy vật thô sơ.

2.5. Thực học thời Thanh (1645-1912)

Các nhà triết học thời Thanh nhấn mạnh nghiên cứu học thuật cần liên hệ mật thiết với hiện thực xã

hội, có lợi cho quốc kế dân sinh, đã hình thành nên loại “*thực học*”.

Tư tưởng triết học có hệ thống hình thành vào thời Tiền Tần, trải qua hơn hai ngàn năm phát triển, đến Lý học thời Tống Minh đã chín muồi, có thể tiến hành tự phê phán để tổng kết. Các nhà triết học thời nhà Thanh đã làm nhiệm vụ ấy. Họ đã triển khai một cuộc phê phán về thực chất đối với lý học, tổng kết tư tưởng triết học truyền thống trên các phạm trù chủ yếu như *lý khí, tâm vật, tri hành, thiên lý, nhân dục*... Đồng thời, với tính tự giác lịch sử, họ đã phê phán sâu sắc chủ nghĩa chuyên chế phong kiến và chủ nghĩa ngu dân, theo đuổi sự giải phóng cá tính, đẩy lên tự trào khai sáng một thời, soi sáng tương lai phục hưng văn hóa dân tộc.

3. Đặc điểm của triết học Trung Quốc cổ - trung đại

Khác với triết học Phương Tây, triết học Trung Quốc nghiêng về thảo luận con người và xã hội, thể hiện màu sắc nhân văn sâu đậm, chủ lưu của nó là chủ nghĩa nhân bản thực dụng, từ đó triển khai hàng loạt phạm trù triết học. Vì vậy, triết học Trung Quốc có những *đặc điểm* rõ rệt:

- *Tinh thần nhân văn* Nho gia là hệ thống triết học lớn, điển hình của Trung Quốc cổ - trung đại, coi con người là chủ thể của đối tượng nghiên cứu. Đại biểu của vạn vật là con người, đại biểu của vũ trụ là trời, đất, hợp thành *tam tài* (trời, đất, người). Ngay từ đầu và suốt cả lịch sử, Nho gia đã khẳng định giá trị của con người, thể hiện tinh thần nhân văn đậm nét, thấm nhuần tư tưởng “*thiên nhân hợp nhất*”.

- *Thực tiễn đạo đức*

Khái niệm con người trong triết học Nho gia được nhấn mạnh thuộc tính luân lý đạo đức, coi nhẹ thuộc tính tự nhiên. Để tìm căn cứ lý luận từ thế giới khách quan, người ta đem luân thường đạo lý của con người gắn với vạn vật trong trời đất, biến trời thành hóa thân của đạo đức rồi lấy *thiên đạo* chứng minh cho nhân thế. Quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, về nhận thức của các nhà Nho thấm đượm ý thức đạo đức, cái gì cũng lấy đạo đức làm chuẩn, trở thành một đặc điểm của Triết học Trung quốc cổ trung đại. Ngược lại, triết học phương Tây lấy trí thức luận làm trung tâm, theo đuổi “*thi thức thuần túy*” nằm ngoài con người, coi đối tượng nghiên cứu như là vật đối lập với con người, coi nhận thức thế giới khách quan không có quan hệ tất yếu với tu dưỡng đạo đức cá nhân. Đây là nguyên nhân triết học dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng của Trung Quốc.

- *Hài hòa thống nhất*

Đa số các nhà triết học thời tiền Tần đều biết khảo sát một cách biện chứng các vận động của vũ trụ, xã hội, nhân sinh, đều chú ý đến mặt đối lập thống nhất của sự vật, đều nhấn mạnh sự hài hòa thống nhất giữa các mặt đối lập, coi việc điều hòa mâu thuẫn là mục tiêu cuối cùng để giải quyết vấn đề. Nho gia, Đạo gia, Phật giáo đều phản đối cái thái quá, bất cập... đã thể hiện đặc điểm hài hòa thống nhất của tư tưởng triết học cổ, trung đại Trung Quốc. Ngược lại, triết học phương Tây thường đem sự vật vốn thống nhất tách làm nhiều mặt ví dụ: trời, đất, người tách rời, thời gian và không gian đối lập, bản chất và hiện tượng không giống nhau... Trong nhận thức, họ đi sâu phân tích “điểm” để tìm quy luật bản chất. Điều đó dẫn khoa học phương Tây thông qua giai đoạn khoa học thực chứng cận đại mà tiến tới khoa học hiện đại một cách thuận lợi.

- *Tư duy trực giác*

Phương thức tư duy nổi bật của triết học cổ - trung đại Trung Quốc là nhận thức trực giác, tức cảm nhận hay thể nghiệm. *Cảm nhận* là đặt mình vào giữa đối tượng, tiến hành giao tiếp lý trí, ta và vật ăn khớp, khơi dậy linh cảm, quán xuyến nhiều chiều trong chốc lát, từ đó mà nắm bản thể trừu tượng. *Thể nghiệm* là bằng chốc giác ngộ: phản tỉnh cầu nội của Nho giáo, tọa vong của Đạo gia, đôn ngộ của Phật giáo...

4. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Đạo, Phật vào Việt Nam.

Khi bắt tay vào *xây dựng xã hội phong kiến*, người Việt Nam phải dựa trên cơ sở những tiền đề tư tưởng nhất định và tư tưởng ảnh hưởng tới Việt Nam lúc bấy giờ chủ yếu là Nho, Đạo, Phật. Vì thế, chính quyền người Việt Nam đương thời tiếp tục truyền bá Nho, Đạo, Phật. Sự truyền bá ấy diễn ra nhanh chóng và thuận lợi. Năm 1070 nhà Lý dựng Văn Miếu và mở Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long. Năm 1075 nhà Lý mở khoa thi Nho học. Năm 1195, nhà Lý mở khoa thi Tam giáo... Chính các nhà sư Việt Nam (Lý Thánh tông, Phái Trúc Lâm) là người truyền bá, xây dựng đạo Phật ở Việt Nam. Các nhà Nho Việt Nam (Chu Văn An, Trương Hán Siêu...) đã phát triển rộng rãi Nho giáo ở Việt Nam.

Như vậy, việc chuyển hóa tư tưởng Nho, Đạo, Phật của Trung Quốc cổ trung đại của người Việt Nam là *tự nguyện*, đó là sự thật. Sự thật ấy giúp mỗi chúng ta trong nhận thức, không thể xem Nho, Đạo, Phật ở bên ngoài lịch sử Việt Nam, trái lại đó là cái bản địa có phủ định và khẳng định.

5. Phạm vi và mức độ ảnh hưởng của Nho, Đạo, Phật

Về hình thức: hệ thống khái niệm, phạm trù, cách thức tư duy trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời phong kiến đều vay mượn Nho, Đạo, Phật. Thái độ đối với các nhà sáng lập Nho, Đạo, Phật thì luôn tôn sùng và chấp nhận.

Về thế giới quan và nhân sinh quan: các bộ phận cấu thành của lịch sử tư tưởng Việt Nam như tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức... đều chịu ảnh hưởng của Nho, Đạo, Phật. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Nho, Đạo, Phật vào Việt Nam chỉ giới hạn trên vấn đề kế thừa, ngoài vấn đề đó, tư tưởng Việt Nam còn do tồn tại xã hội. Việt Nam chi phối, quyết định nội dung và tính chất. Vì thế, chúng ta không thể đồng nhất lịch sử tư tưởng Việt Nam với lịch sử Nho, Đạo, Phật ở Việt Nam, hoặc không thể xem lịch sử tư tưởng Việt Nam là hình ảnh thu nhỏ lịch sử tư tưởng Trung Quốc.

Về lĩnh vực triết học: ta thấy dấu vết của Nho, Đạo, Phật khá nặng nề: các khái niệm nhân sinh hữu mệnh, âm dương biến hóa sinh ra trời đất, vạn vật... vốn là của Nho; các quan niệm có sinh, có diệt, đời người ngắn ngủi... vốn là của Đạo; Các quan niệm luân hồi nhân quả, đời người là bể khổ... là của Phật. Tuy nhiên, các vấn đề nhận thức có tính quy luật của người Việt Nam về dân tộc, dân tộc độc lập, về con người, về làng xã, về tự nhiên vùng nhiệt đới... thì không có hình ảnh của Nho, Đạo, Phật, đó là sản phẩm của con người Việt Nam.

Về tư tưởng chính trị - xã hội: tư tưởng chính trị - xã hội của Nho, Đạo, Phật đã có ảnh hưởng tới lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam: Tư tưởng trị nước bằng nhân trị, đức trị, quan hệ vua - tôi, cha - con với Trung hiếu của Nho gia; tư tưởng bất tranh, quả dục... của Đạo gia. Tuy nhiên, những ảnh hưởng ấy chỉ dừng lại ở đời sống xã hội, xây dựng triều đại, kỷ cương xã hội còn vấn đề giữ nước, cứu nước thì Nho, Đạo, Phật không gây được ảnh hưởng gì, vì ba học phái ấy không chứa đựng những yếu tố yêu nước⁽⁴⁾./.

(1) Trần Văn, Hải Ninh (1991), *Bách gia Chư tử*, Hội nghiên cứu và giảng dạy Văn học thành phố Hồ Chí Minh, tr.27.

(2) Ngô Vĩnh Chính, Vương Miện Quý (1994). *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin Hà Nội, tr.35.

(3) Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., tr.63.

(4) Bộ Giáo dục - Đào tạo (2001), *Lịch sử Triết học* (Giáo trình dùng cho các trường Đại học và Cao đẳng), Nxb. Giáo dục, H., tr.145-146.